TẠP CHÍ KHOA HỌC
TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM TP HỒ CHÍ MINH

HO CHI MINH CITY UNIVERSITY OF EDUCATION
JOURNAL OF SCIENCE

Tập 18, Số 1 (2021): 45-54

Vol. 18, No. 1 (2021): 45-54

ISSN:
1859-3100

Website: *http://journal.hcmue.edu.vn*

Bài báo nghiên cứu

"MA TRẬN NGHĨA" VÀ QUYỀN NĂNG CỦA ẨN DỤ TRONG HAI BÀI THƠ *ĐÁ*

Hồ Văn Hải, Nguyễn Thị Thu Hằng*

Trường Đại học Sài Gòn, Việt Nam

**Tác giả liên hệ: Nguyễn Thị Thu Hằng – Email: ntthang@sgu.edu.vn*

Ngày nhận bài: 9-12-2020; ngày nhận bài sửa: 13-01-2021, ngày chấp nhận đăng: 20-01-2021

TÓM TẮT

Bài viết hướng tới việc giải mã bài thơ với tư cách là một "ma trận nghĩa" bao hàm hệ thống các phần tử thuộc nhiều cấp độ khác nhau. Đây là một hướng đi mới và tỏ ra hiệu quả. Hướng đi này xem bài thơ như một phức thể ý nghĩa được xây dựng dựa trên những nguyên tắc nhất định. "Đường đi ý nghĩa" *của bài thơ có thể là* "vô hướng", "điều hướng", "trọng số" *hoặc* "phi trọng số". *Mỗi cách thức đều tạo cho tổng thể bài thơ một giá trị nhất định. Sử dụng cách nhìn trên để giải mã hai bài thơ* Đá *của Huyền Không Sơn Thượng Triều Tâm Ảnh và Sấu Mã bước đầu giúp người thưởng thức và nghiên cứu thấy được những vẻ đẹp của ngôn từ và sức sáng tạo của nhà thơ trong quá trình sáng tác. Bên cạnh đó, việc này cũng giúp cho người viết hoàn thiện thêm bộ công cụ lí thuyết để tiếp tục đóng góp nhiều hơn nữa cho quá trình nghiên cứu ngôn từ thơ ca tiếng Việt.*

Từ khóa: giải mã; ma trận nghĩa; ẩn dụ

1. Dẫn nhập

Khi thơ nghiêng lệch về cảm xúc, ngôn từ là dòng chảy không ngừng của những con chữ mang "dấu cảm thán". Thứ xúc cảm trào dâng ngọn bút nhiều khi vẫn khó có thể giúp thơ thoát khỏi sự nông cạn của ý, sự phân tán của tứ. Loại thơ này thường không có ẩn dụ, nó đáp ứng thị hiếu cho những người dễ tính. Khi thơ thấm vào ý niệm, cảm xúc và ý nghĩa của ngôn từ quyện vào ẩn dụ. Thơ đích thực mang trong mình cả một thế giới triết luận – xúc cảm sâu lắng. Người sáng tác thơ cũng phong phú như thế giới của thơ (Dao, 1998). Có người làm thơ là để "minh họa" hoặc ngâm ngợi cho vui, có người gọt từng con chữ để thơ vừa với một khuôn âm, làm cho tiết điệu mượt mà, đọc lên êm tai. Lại có người nung nấu cảm thức sâu lắng về cuộc đời rồi đưa nó hòa vào một hệ thống thi pháp hiện đại để cho ra đời những bài thơ có sự đột phá mạnh mẽ, đủ sức làm đại biểu cho thi ca hiện sinh. Đó là những bài thơ chín về ý, nhuyễn về tứ, khiến người ta phải suy ngẫm, càng suy ngẫm xúc cảm càng mạnh mẽ. Để có được năng lực đó, bài thơ phải là một "ma trận nghĩa" đủ sức

Cite this article as: Ho Van Hai, & Nguyen Thi Thu Hang (2021). Matrix of meaning and power of metaphors in two poems entitled "stone". *Ho Chi Minh City University of Education Journal of Science, 18*(1), 45-54.

"nuôi lớn" những ẩn dụ đa chiều, đa trị. *Đá* của Huyền Không Sơn Thượng Triều Tâm Ảnh và *Đá* của Sấu Mã là những bài thơ đạt đến tầm cao như vậy.

2. Nội dung

2.1. Ma trận ngữ nghĩa

Thực tế, mỗi bài thơ là một *ma trận nghĩa* hết sức phức tạp. Các "phần tử" mang nghĩa (từ ngữ) nằm trên một trường nghĩa nhưng lại tồn tại nhiều "khoảng trống" và nhiều kiểu kết hợp khác nhau (Gavins, 2007). Từ góc nhìn *không gian*, có thể xem bài thơ như là một *ma trận vô hướng* hay một *ma trận điều hướng*. Nếu các phần tử liên kết với nhau theo những hướng đi nhất định (hàng – cột; trái/phải – trên/dưới) thì có thể xem bài thơ như một *ma trận điều hướng*, ngược lại, bài thơ được xem như một *ma trận vô hướng*. Trong *ma trận điều hướng*, các quan hệ ngữ đoạn trở nên hiện hữu; các đơn vị ngữ nghĩa lớn hơn được tạo ra từ sự kết hợp có tính chất tuyến tính của các đơn vị nhỏ hơn. Một bài thơ như vậy sẽ trở nên dễ hiểu, dễ cảm nhưng gần như nó "đóng đinh" trong lòng độc giả với một "đáp số" ý nghĩa và cảm xúc. Nếu các phần tử liên kết với nhau theo phương thức gián cách phi hàng - cột, nó có thể được xem như một *ma trận vô hướng*. Ở đó, những quan hệ ngữ đoạn thông thường của ngôn ngữ bị phá vỡ hoàn toàn. Người đọc phải tự thiết lập các ngữ đoạn để tạo ra đơn vị ý nghĩa. Một số bài thơ của Lê Đạt có dạng thức này (Thuy Khue, 1996). Nhờ tính "vô hướng" của quan hệ ngữ đoạn mà bài thơ, tự nó đã tạo ra vô số "phương án tiếp nhận". Từ góc nhìn ngữ nghĩa, có thể xem bài thơ như một *ma trận trọng số* hoặc *ma trận phi trọng số*. Nếu các đơn vị ngôn ngữ có cấp độ nhỏ hơn "đo" được giá trị kết hợp với nhau để tạo ra một đơn vị ngữ nghĩa khác có cấp độ lớn hơn và cũng "đo" được giá trị thì có thể gọi chúng là *ma trận trọng số*. Giá trị của mỗi tập hợp hoặc toàn thể ma trận có thể tính toán được nhờ vào giá trị của các đơn vị bộ phận. Nếu không "đo" được giá trị (đa giá trị) thì bài thơ được xem như một *ma trận phi trọng số*. Ẩn dụ cấu trúc là những "ngữ đoạn phi logic", là những "tiểu ma trận phi trọng số". Trong câu thơ: *Ta đi trọn kiếp con người – Cũng không đi hết mấy lời mẹ ru*, thì từ *đi* liên kết với *kiếp con người* là "ngữ đoạn phi logic". *Kiếp con người* lúc này mang một số thuộc tính của *con đường*. Các thuộc tính đó phụ thuộc khá nhiều vào đặc điểm nhận thức của cá thể tiếp nhận. Với tính *phi trọng số*, ngôn ngữ thơ là một loại *mã đa trị*. Dựa vào thuộc tính ma trận, chúng ta có thể mô hình hóa bài thơ theo từng mức độ khác nhau để phục vụ cho quá trình giải mã ẩn dụ.

2.2. Ẩn dụ – mật mã của thơ

Để có thơ hay, trước hết người làm thơ phải đi tìm những "mật mã thơ": ẩn dụ. Ẩn dụ là cách "mã hóa" thế giới biểu đạt của thơ (Anh, 2000). Ẩn dụ cũng có thể chia thành nhiều kiểu loại. Trên phương diện tư duy nghệ thuật, ẩn dụ có thể mang những "màu sắc" khác nhau của nghệ thuật hiện thực, lãng mạn, tượng trưng hoặc siêu thực. Trong thơ hiện đại, có thứ ẩn dụ "làm màu" của "những người thợ khéo tay" (Nam Cao), có thứ ẩn dụ "lưng chừng", lại có thứ ẩn dụ mà khi "giải nén" người ta phải "máu theo nước mắt hồn lìa chiêm bao"

(Nguyễn Du). Thứ ẩn dụ cần "giải nén" là những kí hiệu nghệ thuật được sáng tạo từ nguyên lí "liên ngôn" và nguyên lí "ma trận". Khi được tạo ra từ nguyên lí "liên ngôn", mỗi ẩn dụ chứa đựng trong bản thân nó vô số "màng bọc" của các "thế hệ ẩn dụ" ra đời trước đó (Phan, 1995). Loại ẩn dụ này được sáng tạo dựa trên vô số lần "tạo sinh". Từ *mẫu gốc* đến *mã nghệ thuật*, nó phải vượt qua rất nhiều khoảng "đứt gãy" trên con đường nhận thức thế giới bằng mĩ cảm. Khi được tạo ra từ nguyên lí "ma trận", mỗi ẩn dụ đều đi vào những quan hệ ngữ đoạn khác nhau, liên tục hay gián cách, tuyến tính hoặc đa chiều… để được "cấp" các giá trị. Loại ẩn dụ này là nguyên liệu quý, điều kiện cốt yếu để có thơ hay. Thơ hay còn cần có độ chín của ý, "ngẫu hứng" của tứ và một "phương án" tổ chức các đơn vị ngữ nghĩa độc đáo. Người có thơ hay thường phải hội đủ hai điều kiện thiết yếu: có năng khiếu thơ và có kĩ thuật làm thơ. Năng khiếu là thứ "trời cho" nhưng phải được trui rèn để đạt đến độ chín. Còn kĩ thuật làm thơ là kết quả của một quá trình đào luyện công phu.

Trên phương diện kí hiệu học, có thể thấy, ẩn dụ được hình thành qua ba giai đoạn ứng với ba cấp độ cơ bản: *mẫu gốc* → *mẫu thứ cấp* → *mã nghệ thuật* (Do & Nguyen, 2004). "Cái được biểu đạt" của *mẫu gốc* là các thuộc tính phổ biến và khách quan của đối tượng (Hoang, 1992). "Cái được biểu đạt" của *mẫu thứ cấp* là các thuộc tính phổ biến và ổn định của đối tượng được xác nhận trong một cộng đồng văn hóa. "Cái được biểu đạt" của *mã nghệ thuật* là những thuộc tính được nhà nghệ sĩ "gán" cho đối tượng thông qua suy nhận của mình (Nguyen, 1987). "Cái được biểu đạt" trong *mẫu gốc* và *mẫu thứ cấp* mang nhiều thuộc tính khách quan của đối tượng phản ánh. Nhưng trong *mã nghệ thuật*, thuộc tính của đối tượng là kết quả của sự tưởng tượng, liên tưởng vô cùng phức tạp của nhà nghệ sĩ. Tùy theo kiểu tư duy nghệ thuật và năng lực sáng tạo của người sáng tác mà "phương sai" của "cái được biểu đạt" giữa *mẫu gốc* và *mẫu thứ cấp* với *mã nghệ thuật* đạt đến mức độ nào. Nếu "phương sai" nhỏ nhất hoặc bằng 0, *mã nghệ thuật* thuộc loại hình *hiện thực*. Nếu "phương sai" > 0, bài thơ có thể thuộc loại hình *lãng mạn*. Nếu "cái được biểu đạt" của *mẫu gốc* và *mẫu thứ cấp* với *mã nghệ thuật* được thiết lập dựa trên "sợi dây liên tưởng mong manh" của những thuộc tính mà đối tượng được phản ánh không hề có ("phương sai" có trị cực đại), *mã nghệ thuật* có thể là phương tiện của loại hình *nghệ thuật tượng trưng* hoặc *nghệ thuật siêu thực*. Thước đo độ lệch chuẩn về "cái được biểu đạt" của *mã nghệ thuật* với *mẫu gốc* và *mẫu thứ cấp* và tính "điều hướng" (tính liên tục hay gián đoạn; tính tuyến tính và phi tuyến tính… của các đơn vị mang nghĩa trong các quan hệ ngữ đoạn) có thể giúp ta *lượng hóa* giá trị của kí hiệu nghệ thuật.

2.3. Giải mã ẩn dụ trong ma trận ngữ nghĩa của hai bài thơ Đá

Đá	**Đá**
Phải đâu *quê đá* *vô tình* *Tảng nằm* *phiến đứng* *lặng thinh* *giữa đồi* *Đố ai* *thốt tiếng* *con người* *Mà không* *tím tái* *góc đời* *quạnh hiu.* (Huyen Khong Son Thuong, 2003)	*chết sững đỉnh trời* *lời nguyền triệu năm chưa giải* *thương mình một* *thương đời vạn lần hơn* *những ngưỡng vọng tối tăm* *những mưu toan học đòi nông nổi* *mỏi* *không lăn được* *điên* *không vỡ được* *thèm kê mông ấm kẻ hành khất* *nghe rêu ren rén mọc* *hân hoan chìm với mưa quên.* (Sau Ma, 2018)

Mỗi bài thơ là một *ma trận nghĩa* vô cùng phức tạp. Vì vậy, những "khung thi phẩm" dưới đây đóng vai trò là lược đồ giúp chúng ta có được một trong vô số cách hình dung về phương thức tổ chức ý nghĩa của từng bài thơ.

Bài thơ *Đá* của Huyền Không Sơn Thượng Triều Tâm Ảnh:

Thế giới vô tri				**Thế giới nhân sinh**			
Ngôn ngữ	**Mẫu gốc**	**Mẫu thứ cấp**	**Mã nghệ thuật**	**Ngôn ngữ**	**Mẫu gốc**	**Mẫu thứ cấp**	**Mã nghệ thuật**
đá	chất rắn nằm trên mặt đất	rắn, nặng, to, bền, ít biến đổi	vô cảm, vô tình	*thốt*	âm phát ra đột ngột	nói thành lời khi không thể kìm nén	phá vỡ giá trị bền vững, cố hữu dưới áp lực quá lớn.
tảng nằm, phiến đứng	tồn tại tự nhiên của đá	quần tụ là một nhu cầu phổ biến	quần tụ là một nhu cầu tất yếu, một khát khao lớn nhất	*tiếng con người*	âm thanh lời nói	kiếp tu đạt đến độ nhân văn, nhân bản	phát lộ các thuộc tính con người
lặng thinh	không có tiếng động phát ra	không thể hiện ý nghĩ của mình ra ngoài	không muốn thổ lộ một điều gì đó rất riêng tư	*tím tái*	khí huyết lưu thông kém	trạng thái sức khỏe kém	đột ngột cảm nhận sự đau đớn hoặc lo sợ tột độ
đồi	nơi đất cao, độ dốc vừa phải	nơi hoang vắng, biệt lập, lẻ loi	nơi lánh đời	*góc đời*	nơi ở của cá nhân	đời sống riêng tư của cá nhân	riêng biệt, cô độc của đời sống cá nhân
Ý nghĩa của ẩn dụ 1: "vô cực" của "vô tri" vẫn "thấm" nỗi cô đơn				Ý nghĩa của ẩn dụ 2: dù đã tình nguyện lánh kiếp nhân sinh vẫn bị cô đơn dày vò "tím tái"			
Ý nghĩa của ẩn dụ tổng thể: cô đơn là nỗi ám ảnh lớn nhất của con người							

Bài thơ *Đá* của Sấu Mã:

Liên 1							
"Thực 1"				**"Luận 1"**			
Ngôn ngữ	**Mẫu gốc**	**Mẫu thứ cấp**	**Mã nghệ thuật**	**Ngôn ngữ**	**Mẫu gốc**	**Mẫu thứ cấp**	**Mã nghệ thuật**
chết sững	trạng thái vô ý thức đột ngột	quá bất ngờ trước một sự thật phũ phàng	đột ngột nhận ra hoặc rơi vào tình thế tuyệt vọng	*mình – một*	cá nhân – số lượng nhỏ nhất	(tình thương) cho chính mình ít nhất	bản thân thì chẳng sá gì
đỉnh trời	đỉnh núi cao nhất	nơi cao nhất mà con người khó với tới	vị trí quyền lực cao nhất trong thiên hạ	*đời – vạn lần hơn*	Thương mọi người – hơn mình 1 vạn lần	tình thương dành cho mọi người nhiều gấp bội	thương cho bao kẻ mê muội chạy theo danh lợi
lời nguyền triệu năm	chân lí muôn đời được truyền tụng	điều cần ghi nhớ và tuân thủ để tránh thảm họa	sự thực nghiệt ngã đã được báo trước và không thể thay đổi	*ngưỡng vọng tối tăm; mưu toan nông nỗi*	coi trọng, chạy theo cái không có giá trị thực	sự hời hợt và nhầm lẫn về giá trị của nhiều người	ngu muội và ngây thơ trước những thứ phù phiếm
Liên 2							
"Thực 2"				**"Luận 2"**			
không lăn	không chuyển động	không còn là sinh thể vì không hoạt động	ở trong trạng thái bị trói buộc	*kẻ hành khất – kê mông*	kẻ dưới đáy xã hội lấy làm đồ dùng	thứ có giá trị nhỏ nhất mà kẻ thấp kém nhất cũng coi thường	một thứ tầm thường nhất trong đời sống nhân sinh
mỏi	cảm giác khi cố định một tư thế quá lâu	sự nhàm chán, mất hết động năng, cảm xúc	cảm nhận sự chịu đựng quá mức trước những bó buộc	*rêu – mọc*	loài thực vật sinh trưởng trên vật thể khác	một thứ khác làm xấu, làm mất giá trị của mình	thí thân cho thứ tầm thường kí sinh

<table>
<tr><td>không vỡ</td><td>giữ nguyên dạng</td><td>tình trạng cố hữu, nguyên giá trị</td><td>bị “chết lâm sàng” không được thuận theo lẽ tự nhiên</td><td>chìm – với mưa</td><td>ngập và bị che khất trong nước</td><td>bị che đi, mờ đi vì những thứ tất yếu của cuộc sống</td><td>tồn tại trong lu mờ, trong quên lãng một cách tự nhiên</td></tr>
<tr><td>điên</td><td>thần kinh trung ương bị rối loạn</td><td>hành vi mất kiểm soát, không còn tự chủ được nữa</td><td>giới hạn chịu đựng bị phá vỡ</td><td>quên</td><td>không ghi nhận về sự tồn tại</td><td>không đáng được chú ý</td><td>vô giá trị đối với đời sống hiện sinh</td></tr>
<tr><td colspan="4">Ý nghĩa của ẩn dụ 1: phớt lờ tác hại nghiêm trọng của “đỉnh cao” nên khi đã đạt được nó thì quằn quại, vùng vẫy trong vô vọng</td><td colspan="4">Ý nghĩa của ẩn dụ 2: thấm thía tận cùng nỗi đau cô độc của quyền lực nên ước được giải thoát bằng mọi giá</td></tr>
<tr><td colspan="8">Ý nghĩa của ẩn dụ tổng thể: bi kịch lớn nhất, đáng sợ nhất của đời người là khi đứng trên đỉnh quyền lực; bi kịch quyền lực là không thể giải thoát</td></tr>
</table>

2.3.1. Cả hai bài thơ đều “chín” về cảm xúc, nhuyễn về cấu tứ, đạt đến một trình độ cao của nghệ thuật thi ca. Từ ngữ có tính đại diện rất cao, tứ vừa vặn với ý. Các tác giả cùng chọn cảm thức về *Đá* để gửi vào đó những thuộc tính cơ bản của “mẫu gốc”: là một loại chất liệu tự nhiên thuộc *thể rắn, khó biến dạng, thường nặng, to lớn, ở những nơi hiểm trở, vắng người…* Những giá trị cơ sở của *Đá* đi vào tâm thức của văn hóa cộng đồng thành “mẫu thứ cấp” với những thuộc tính nổi bật như *rắn chắc, bền vững...* Khi *Đá* đi vào hai bài thơ để trở thành “mã nghệ thuật”, nó có được những “quyền năng” mới đó là sự *câm nín, chịu đựng, mang nỗi niềm riêng*; *thức nhận sâu sắc về thân phận và thế nhân* (*lặng thinh; nằm; đứng; thương; mỏi; điên…*). Dù lập thành *quê* trên đồi hay ngự ở đỉnh cao chót vót của vũ trụ, *Đá* chưa bao giờ là vô tri, vô cảm.

2.3.2. Cấu trúc ngữ nghĩa của bài thơ thứ nhất khá đơn giản. Hai cặp lục – bát và các đơn vị nhỏ hơn liên kết với nhau theo hình thức của một *ma trận điều hướng* không hoàn toàn: [đá (*tảng nằm* + *phiến đứng* → *quê đá* – không *vô tình*)] – [người (*thốt tiếng con người* → *tím tái*)]. Về mặt ý nghĩa, bài thơ được tổ chức theo phương thức của một *ma trận trọng số*. Cặp lục – bát 1: lục (*luận – kết*) – bát (*thực*). Trong dòng lục, tác tử tình thái mạnh *phải đâu* đủ sức đại diện cho *luận* (dạng câu hỏi tu từ, phủ định để khẳng định). Các phần tử còn lại trong dòng lục (*quê đá vô tình*) là *kết*. Dòng bát tiếp theo *tảng nằm phiến đứng lặng thinh giữa đồi* là *thực* đã được hoán vị. Tính trọng số làm cho ý nghĩa của cặp lục bát 1 khá dễ hiểu. Các phần tử trọng số tạo nên ý nghĩa của *đá: nằm + đứng + giữa đồi + lặng thinh,* quây quần nhưng cũng chỉ là *đá* với nhau. Trải qua hàng ngàn năm phong hóa, *Đá* đã tự mình “phân thân” “nhân bản” thành *tảng*, thành *phiến* rồi lập thành *quê*. Dù vậy, khi đã bị “buộc chân” ở một nơi xa vắng, cách trở, *Đá* vẫn không hết cảm giác cô lẻ. Càng lúc *Đá* càng thấm thía tình thế cô độc và tuyệt vọng. Nỗi khao khát hòa nhập càng lúc càng quyết liệt. Cặp lục –

bát 2: lục (*luận*) – bát (*kết*). Tính trọng số cũng được thể hiện rất rõ trong liên kết ngữ nghĩa của dòng lục và dòng bát. Hai dòng liên kết với nhau bằng tác tử tình thái có tính hô ứng nối hai đơn vị ý nghĩa điều kiện – kết quả. Nó mang hình hài một câu hỏi tu từ *Đố ai… mà không…* như một lời tuyên bố đanh thép đặt giữa trời xanh. Khi ý thức về đời sống nhân sinh vẫn còn thì con người sẽ chưa bao giời hết đau (đến *tím tái*) nỗi đau cô quạnh. Bài thơ đi từ "thực" của *Đá* đến "luận" về nhân sinh. Hai dòng đầu là "đề - thực", giới thiệu *quê đá*. *Đá*, một thứ vô tri nhưng vẫn thấm nỗi đau cô độc. Hai dòng cuối là "luận" – "kết", *Đá*, là ngọn nguồn của kiếp tu. Khi đã thành người, nỗi ám ảnh lớn nhất không phải là những thử thách gian nan đã trải mà là sự cô độc, lẻ loi, quên lãng.

Giá trị của *Đá* với tư cách là "mã nghệ thuật" của bài thơ không đi quá xa so với "mẫu thứ cấp". Trong "mẫu thứ cấp", *Đá* là sự đơn lẻ, hoang vắng, "trơ gan cùng tuế nguyệt". Khi chuyển vào "mã nghệ thuật" *Đá* là ẩn dụ của một kiếp con người: thấm thía nỗi cô đơn đến cùng cực và khát khao cháy bỏng sự quây quần, hòa vào đời sống sôi động của cộng đồng. Bốn dòng thơ là sự liên kết của hai nửa đối xứng: đá - người; vô tri - bất vô ưu. Dù làm kiếp tu hành tránh xa sự ồn ào của thế sự nhưng trái tim chưa bao giờ hết thổn thức với đời sống hiện sinh.

2.3.3. Bài thơ thứ hai có sự pha trộn giữa *ma trận vô hướng* với *ma trận điều hướng, ma trận trọng số* và *ma trận phi trọng số*. Nó phản ánh tính phức tạp về quan hệ của các đơn vị nghĩa trong bài thơ. Tính *điều hướng* và tính *trọng số* thể hiện ở chỗ, ta có thể nắm bắt được ý nghĩa của chuỗi kết hợp tuyến tính: "liên 1" (thực trạng) → "liên 2" (khát khao). Trong đó, "liên 1": "thực 1" (*chết sững…*) → "luận 1" (*thương người…*); "liên 2": "thực 2" (*mỏi…, điên…*) → "luận 2" (*thèm…, bâng khuâng*). Tính *vô hướng* và *phi trọng số* thể hiện ở chỗ, chúng ta cũng có thể đảo trật tự hoặc thay đổi hướng kết hợp của các phần tử (dòng thơ, khổ thơ) theo *nguyên lí trọng* số: nhân – quả/ quả - nhân; hiện thực – ước muốn… Ví dụ, bài thơ trên có thể có cấu trúc như sau: *chết sững đỉnh trời/ lời nguyền triệu năm chưa giải* (quả) → *những ngưỡng vọng tối tăm/ những mưu toan học đòi nông nổi* (nhân) → *mỏi/ không lăn được/ điên/ không vỡ được* (hiện thực) → *thương mình một/ thương đời vạn lần hơn* → *thèm kê mông ấm kẻ hành khất/ nghe rêu ren rén mọc/ hân hoan chìm với mưa quên* (ước muốn)… Ngoài ra, tính *phi trọng số* còn được thể hiện ở ẩn dụ *Đá* khi nó được đặt vào giữa những quan hệ khác nhau để bản thân nó có được một "phức hợp nghĩa": *Đá - đỉnh trời* là *Đá* của vinh quang, quyền lực bao trùm thiên hạ; *Đá - lời nguyền triệu năm chưa giải* là *Đá* của sự hối hận, hốt hoảng vì tự đưa mình vào tình cảnh bế tắc đã được cảnh báo từ rất lâu; *Đá - thương người* (do *ngưỡng vọng tối tăm, mưu toan học đòi nông* nổi) là *Đá* của nỗi đau cho sự u mê của nhân thế; *Đá - mỏi* (do *lăn không được*) là *Đá* của nỗi đau do bị hoàn cảnh trói buộc; *Đá – điên* (do *không vỡ được*) là *Đá* của sự mất kiểm soát do chịu đựng quá mức; *Đá – thèm ấm mông kẻ hành khất* là *Đá* của sự chấp nhận đổi vị thế cao nhất lấy vị thế thấp

nhất; *Đá – chìm với mưa quên + nghe rêu ren rén mọc* là *Đá* của ước mơ giản dị đến tận cùng nhưng khó mà đạt được.

Trong sáu dòng đầu "thực 1" – "luận 1" đã là một bài thơ thu nhỏ. "Thực 1": *Đá* đông cứng trên đỉnh cao chót vót trời mây nơi "thượng tầng khinh thanh" của "cõi thiêng vô cực" (chữ dùng của Hoàng Cầm trong *Nén hương linh*), mắc kẹt cả *triệu năm* trong *"lời nguyền"* độc địa chưa có lời giải. "Luận 1": từ sự thấu triệt tình thế tuyệt vọng của mình mà *vạn lần hơn* đau nỗi đau nhân thế u mê *ngưỡng vọng* cái vẻ ngoài phù phiếm của những vinh quang giả tạo; *nông nổi* chạy theo đám đông để cố giành cho bằng được những thứ lấp lánh kim tiền nhưng vô nghĩa. Hai dòng đầu vừa là "đề" vừa là "thực". Bốn dòng tiếp theo có sự hiện diện của *tính liên thuộc* và *tính trọng số*: "quả" *(thương mình một – thương đời vạn lần hơn*) được đưa ra trước "nhân" (*ngưỡng vọng tối tăm; mưu toan học đòi nông nổi*). Phép "hoán vị" này nhằm nhấn mạnh sự phản tỉnh. Người trong cuộc thấm thía nỗi đau của chính mình để rồi xót xa cho bao kẻ say sưa với ánh hào quang giả tạo, bất chấp hậu họa, điên dại lao vào cái "bẫy trời" đã giăng sẵn cả *triệu năm*. Những dòng thơ còn lại, "thực 2"– "luận 2". "Thực 2" trở lại với "hoàn cảnh" cụ thể hơn của *Đá. Đá* sốc đến *chết sững* khi nhận ra mình đã phạm phải *lời nguyền* danh vọng. Thấm thía tận cùng sự vô minh của mình trước nguyên lí hoán vị đỉnh – đáy lẽ thường ấy, *Đá* quẫy đạp trong tuyệt vọng nhằm thoát khỏi tình trạng hiện tại bằng mọi giá. Cũng là *Đá,* nhưng *Đá* tít tận *đỉnh trời* có những phẩm chất khác với *Đá ở đồi. Đá ở đồi* đã có lớp phong hóa hàng ngàn năm nâng đỡ, tự phân thân thành *tảng,* thành *phiến* để lập thành *quê. Đá* của *đỉnh trời* quanh năm tuyết phủ, *triệu năm* cũng không thể phong hóa để *vỡ* ra thành *tảng,* thành *phiến* hay thành cục, thành hòn, thành viên. To lớn quá nên không thể *lăn,* bền vững quá nên không thể *vỡ.* Từ *mỏi* đến *điên* là sự tăng tiến của sự chịu đựng quá mức. Tình nguyện được vỡ ra thành muôn hòn đá cuội tầm thường, dù phải *lăn,* phải lấm láp cùng cát bụi, dù thành vật khốn khổ cho kẻ tận đáy xã hội *kê mông,* dù *chìm với mưa* để bị mòn đi, để *rêu ren rén mọc*... và để bị rơi vào quên lãng. Hại thay, khi ai đó đã bất chấp lời nguyền thì sự quay đầu là không thể. Mọi ước muốn được giải thoát dù có giản dị đến đâu cũng chỉ là vô vọng.

Về tổng thể, cả bài thơ là *lời tự tình của Đá* được cấu tạo bằng hai nửa của "thực" ("thực 1 – luận 1") và "luận" ("thực 2" – "luận 2"), đi từ lời giới thiệu về một tình trạng của *Đá* đến khao khát được giải thoát bằng mọi giá khỏi quyền năng vô đối để trở về với cái bình thường vốn là chân lí, là ý nghĩa đích thực của một kiếp người trong cõi nhân sinh. Nếu *Đá* của thiền sư Triều Tâm Ảnh thiên về *nghiệm thân,* thì *Đá* của Sấu Mã lại đi qua *nghiệm thân* (*thương mình*) để hướng đến *nghiệm thế* (*thương đời*). Mỗi bài thơ mang một vẻ đẹp rất riêng.

3. Kết luận

Giá trị của ẩn dụ tùy thuộc vào sự kì công của người sáng tạo. Một ẩn dụ có giá trị cao phải tạo được "sai số" lớn giữa các lần lập mã. Từ một *mẫu gốc* đến một ẩn dụ là cả một quá trình tìm tòi các thuộc tính cần thiết nhất của đối tượng khách quan để thực hiện "lệnh gán". Hai bài thơ trên, nhờ vào năng lực của các ẩn dụ mà có được sức nặng của ngữ nghĩa cùng sự sâu lắng của cảm xúc. Cũng là *Đá,* cũng là kiếp câm lặng, "trơ gan cùng tuế nguyệt", nhưng kẻ ở trần gian, người trên đỉnh trời; kẻ là thiền sư, người là trí giả, nhưng họ đều thấu triệt thế nhân để đưa vào *Đá* những thông điệp thấm đẫm chất nhân văn.

Ẩn dụ "bầu" lên nhà thơ. Đó là "lời nguyền" của thơ. Khi thời đại của "thơ cảm xúc", "thơ minh họa" dần nhường chỗ cho "thơ triết luận" thì *ẩn dụ đa trị* được "sản sinh" trong một *ma trận phi trọng số* chính là công cụ và cách thức để có được thơ hay.

❖ ***Tuyên bố về quyền lợi:*** *Các tác giả xác nhận hoàn toàn không có xung đột về quyền lợi*

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Anh Ngoc (2000). *Tu tho den tho* [*Poetry to Poetry*]. Hanoi: Youth Publishing House.

Dao, T. (1998). *Tu ngon ngu chung den ngon ngu nghe thuat* [*General Language to Artistic Language*]. Hanoi: Social Science Publishing House.

Do, V. H., & Nguyen, T. N. H. (2004). *Phan tich phong cach ngon ngu trong tac pham van hoc (Ngon tu - Tac pham – Hinh tuong)* [*Linguistics Style Analysis in Literary Work (Language – Writings - Images)*].

Gavins, J. (2007). *Text World Theory: An Introduction.* Edinburgh: Edinburgh University Press.

Hoang, T. (1992). *Tu ki hieu hoc den thi phap hoc* [*Semiotics to Prosody*]. Hanoi: Social Science Publishing House.

Huyen Khong Son Thuong (2003). *Da* [*Stone*]. Heritage Press.

Lakoff, G., & Johnson, M. (1980). *Metaphors we Live by*. Chicago: University of Chicago Press.

Nguyen, P. C. (1987). *Ngon ngu tho* [*Poetry Language*]. Hanoi: University and Professional Education Publishing House.

Phan, N. (1995). *Cach giai thich van hoc bang ngon ngu hoc* [*Interpretation of Literature in Linguistics*]. Hochiminh City: Young Publishing House.

Sau Ma (2018). *Da* [*Stone*]. Facebook.

Thuy Khue (1996). *Cau truc tho* [*Structure of Poetry*]. America: California Press.

MATRIX OF MEANING AND POWER OF METAPHORS IN TWO POEMS ENTITLED *"STONE"*

Ho Van Hai, Nguyen Thi Thu Hang*

Saigon University, Vietnam

**Corresponding author: Nguyen Thi Thu Hang – Email: ntthang@sgu.edu.vn*

Received: December 09, 2020; Revised: January 13, 2021; Accepted: January 20, 2021

ABSTRACT

The paper aims to decipher two poems Stones *using* "a matrix of meaning" *which comprises a system of elements at various levels. This is a new direction and effective approach for poem analysis. This method considers a poem as a meaningful complex which was created on certain principles.* "The meaningful path" *of the poem could be* "scalar", "navigational", "measurable" *and* "immeasurable". *Each form of the matrix offers the poem a certain value. Using the matrix to decode two* Stone *poems by Huyen Khong Son Thuong Trieu Tam Anh and Sau Ma enables readers to study the beauty of language and the poet's creativity. In addition, this also allows the author of this paper to develop theoretical tools for poem analysis, contributing to the study of Vietnamese poetic language.*

Keywords: decryption; meaning matrix; metaphor